



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

*(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 9 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hoá Học**

Laboratory: **Analytical Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam**

Organization: **Eurofins MTS Consumer Product Testing Vietnam Co., Ltd.**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Phạm Đức Hiệp**

Laboratory manager: Kể từ ngày /09/2024 đến ngày /09/2029

Số hiệu/ Code: **VILAS 843**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*

Địa chỉ/ *Address:* **Lô II-12, đường 19/5A, nhóm công nghiệp II, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh,
Q. Tân Phú, TP. HCM**

*Lot II-12, 19/5A street, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district,
Ho Chi Minh city*

Địa điểm/ *Location:* **Lô II-12, đường 19/5A, nhóm công nghiệp II, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh,
Q. Tân Phú, TP. HCM**

*Lot II-12, 19/5A street, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district,
Ho Chi Minh city*

Điện thoại/ *Tel:* **0817738344**

E-mail: **Scott.pham@cpt.eurofinsasia.com**

Website: **www.mts-global.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dung dịch lỏng của bột màu và chất độn <i>Aqueous suspension of pigments and extenders</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ISO 787-9:2019 TCVN 8317-9:2010
2.	Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	EN 645:1994 EN 1541:2001 TCVN 8308:2010
3.	Ván gỗ nhân tạo <i>Wood-based panels</i>		5 mg/kg	EN 717-3:1996 TCVN 8330-3:2010
4.	Các loại gỗ <i>Wood products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp bình hút ẩm <i>Determination of Formaldehyde content Desiccator method</i>	0,075 mg/L	KS M 1998-4:2009
5.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp tủ vi khí hậu <i>Determination of Formaldehyde content Chamber method</i>	0,05 ppm	ASTM D6007-22
6.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp bình hút ẩm <i>Determination of Formaldehyde content Desiccator method</i>	1.0 mg/L	ASTM D5582-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Hàng đồ chơi (Gỗ) <i>Toy products (Wood)</i>	Xác định hàm lượng các chất bảo quản gỗ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Wood preservative content</i> <i>GC-MS method</i> <i>Group 1: 2,4 -Dichlorophenol (2,4-DCP); 2,4,6 – Trichlorophenol (2,4,6-TCP); 2,4,5 – Trichlorophenol (2,4,5-TCP); 2,3,4,6 – Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TCP); Pentachlorophenol and its salts; Lindane</i> <i>Group 2: Cyfluthrin; Cypermethrin; Deltamethrin; Permethrin</i>	Nhóm 1/ <i>Group 1</i> : 2 mg/kg Nhóm 2/ <i>Group 2</i> : 10 mg/kg	EN 71-9:2005 +A1:2007 EN 71-10:2005 EN 71-11:2005
8.	Vật liệu giày dép <i>Footwear materials</i>	Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 3)</i> <i>GC-MS method</i>	0.05 mg/kg	PD CEN/ISO TS 16179:2012
9.	Sơn phủ <i>Coating</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 10) Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds (VOCs) content (Appendix 10)</i> <i>HS-GC-MS method</i>	1 mg/kg	MTS-AN-SOP-049 (2024)
10.	Cao su <i>Rubber</i>	Xác định hàm lượng Nitrosamines (Phụ lục 13) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Nitrosamines content (Appendix 13)</i> <i>GC-MS method</i>	0,5 mg/kg	ISO 19577:2019
11.	Polyurethane (PU) <i>Polyurethane (PU)</i>	Xác định hàm lượng N,N-Dimethylformamide (DMFA) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylformamide (DMFA) content</i> <i>GC-MS method</i>	10 mg/kg	ISO/TS 16189:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS method</i>	10 mg/kg	MTS-AN-SOP-020 (2024) (Ref. ISO 18218-1:2023)
13.		Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) (Phụ lục 5A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 5A) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	AfPS GS 2019:01 PAK
14.		Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) (Phụ lục 5B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 5B) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	MTS-AN-SOP-025 (2024) (Ref. AfPS GS 2019:01 PAK)
15.		Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-C13) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) Phương pháp GC-MS/NCI <i>Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-C13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content GC-MS/NCI method</i>	30 mg/kg	MTS-AN-SOP-070 (2024) (Ref. ISO 22818:2021)
16.		Xác định hàm lượng Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol S (BPS), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol B (BPB) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bisphenols content: Bisphenol A (BPA), Bisphenol S (BPS), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol B (BPB) LC-MS method</i>	0,5 mg/kg	MTS-AN-SOP-038 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Nhựa <i>Plastic</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol S (BPS), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol B (BPB) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Bisphenols content: Bisphenol A (BPA), Bisphenol S (BPS), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol B (BPB) LC-MSMS method</i>	0,05 mg/kg	MTS-AN-SOP-038 (2024)
18.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	AATCC 81:2022 ISO 3071:2020 GB/T 7573-2009
19.		Định tính Formaldehyde <i>Qualitative of Formaldehyde</i>	POD (35 mg/kg): 95%	AATCC 94:2020
20.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013 JIS L1041:2011 - Part A & B, Japan Law No. 112 GB/T 2912.1-2009
21.		Vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm (Phụ lục 1) phân hủy từ hợp chất azo dyes Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content (Appendix 1) derived from Azo colorants GC-MS method</i>	5 mg/kg
22.		Xác định hàm lượng các thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 8) Phương pháp LC-MS <i>Detection of disperse dyes and carcinogenic dyes content (Appendix 8) LC-MS method</i>	10 mg/kg	DIN 54231:2022
23.		Xác định hàm lượng Blue colorant (Navy blue) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Blue colorant (Navy blue) content LC-MS method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC-MS <i>Determination of Quinoline content LC-MS method</i>	10 mg/kg	DIN 54231:2022
25.		Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS method</i>	10 mg/kg	ISO 18254-1:2016
26.		Xác định hàm lượng Polychlorinated phenol (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polychlorinated phenol content (Appendix 4) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	BS EN 17134-2:2023 DIN 50009:2021
27.		Xác định hàm lượng Organotin (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content (Appendix 3) GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	ISO 22744-1:2020
28.		Xác định hàm lượng Per- and polyfluorinated substances (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 15) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Per- and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 15) LC-MSMS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	BS EN 17681-1:2022
29.		Xác định hàm lượng halogens (F, Cl, Br) Phương pháp đốt kết hợp sắc kí ion (CIC) <i>Determination of halogens content Combustion Ion Chromatography (CIC) method</i>	10 mg/kg	MTS-AN-SOP-091 (2024) (Ref. ASTM D7359-23)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
30.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng tổng fluorine hữu cơ (TOF) Phương pháp đốt kết hợp sắc kí ion (CIC) <i>Determination of total organic fluorine content (TOF)</i> <i>Combustion Ion Chromatography (CIC) method</i>	10 mg/kg	MTS-AN-SOP-100 (2024) (Ref. ASTM D7359-23)
31.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả ở nhiệt độ (37±2) °C trong (60±5) phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution at (37±2) °C during (60±5) minutes content ICP-MS method</i>	Al, Ba, Cu, Ni, Sb, Se, Mn, B, Sr, Zn: 2,5 mg/kg As, Cd, Co, Pb, Sn & Hg: 0,02 mg/kg Cr: 0,005 mg/kg	ISO 105 E04:2013 EN 16711-2:2015 ISO 17294-2:2016
32.	Da <i>Leather</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018 ASTM D2810-18
33.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-2:2019
34.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content LC-DAD method</i>	2,5 mg/kg	ISO 17226-1:2021
35.		Xác định hàm lượng các amin thơm (Phụ lục 1) phân hủy từ hợp chất azo dyes Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content (Appendix 1) derived from Azo colorants GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO 17234-1:2020 ISO 17234-2:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
36.		Xác định hàm lượng các chất bảo quản (Phụ lục 9) Phương pháp LC-DAD-MS <i>Determination of Preservatives content (Appendix 9)</i> <i>LC-DAD-MS method</i>	Các chất khác/ <i>Other compounds:</i> 10 mg/kg	ISO 13365-1:2020
			Triclosan: 0,1 mg/kg	MTS-AN-SOP-056 (2024)
37.		Xác định hàm lượng Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C ₁₀ -C ₁₃) và Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C ₁₄ -C ₁₇) Phương pháp GC-MS/NCI <i>Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C₁₀-C₁₃) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C₁₄-C₁₇) content GC-MS/NCI method</i>	30 mg/kg	ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021
38.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) và Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MSMS method</i>	10 mg/kg	ISO 18218-1:2023
39.		Xác định hàm lượng Polychlorinated phenol (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polychlorinated phenol content (Appendix 4)</i> <i>GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	ISO 17070:2015
40.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả ở nhiệt độ (37±2) °C trong (240±5) phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution at (37±2) °C during (240±5) minutes content ICP-MS method</i>	Al, Ba, Cu, Ni, Sb, Se, Mn, B, Sr, Zn: 2,5 mg/kg As, Cd, Co, Pb, Sn & Hg: 0,02 mg/kg Cr: 0,005 mg/kg	MTS-AN-SOP-004 (2023) (Ref. ISO 105 E04:2013; ISO 17072-1:2019; EN 16711-2:2015; ISO 17294-2:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
41.	Da và đồ chơi làm bằng da <i>Leather and toys leather</i>	Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr(VI) content UV-VIS method</i>	1 mg/kg	ISO 17075-1:2017
42.		Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Cr(VI) content LC-DAD method</i>	1 mg/kg	ISO 17075-2:2017
43.	Vải, da <i>Textile, leather</i>	Xác định hàm lượng o-Phenylphenol (OPP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of o-Phenylphenol (OPP) content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	MTS-AN-SOP-026 (2024) (Ref. DIN 50009:2021; ISO 17070:2015; BS EN 17134-2:2023)
44.		Xác định hàm lượng Chlorinated organic carriers (COCs) (Phụ lục 7) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinated organic carriers (COCs) content (Appendix 7) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	DIN 54232:2010
45.	Vải, nhựa <i>Textile, plastic</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy (Phụ lục 6) Phương pháp LC-MS và GC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 6) LC-MS and GC-MS method</i>	5 mg/kg	MTS-AN-SOP-051 (2023) (Ref. ISO 17881-1:2016; ISO 17881-2:2016)
46.	Vải, da, nhựa <i>Textile, leather, plastic</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (APs) (Phụ lục 17) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Alkylphenol (APs) content (Appendix 17) GC-MS method</i>	3 mg/kg	MTS-AN-SOP-020 (2024) (Ref. ISO 18254-1:2016)
47.	Vải, da, nhựa, gỗ <i>Textile, leather, plastic, wood</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFU) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFU) content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	MTS-AN-SOP-037 (2024) (Ref. ISO 16186:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
48.	Vải, sơn phủ bề mặt <i>Textile, coating</i>	Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) (Phụ lục 5C) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 5C)</i> <i>GC-MS method</i>	0,1 mg/kg cho mỗi chất/ <i>each compound</i>	MTS-AN-SOP-025 (2024) (Ref. AfPS GS 2019:01 PAK)
49.	Da, nhựa <i>Leather, plastic</i>	Xác định hàm lượng Per- and polyfluorinated substances (PFAS)/ Fluorine hữu cơ (Phụ lục 15) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Per- and polyfluorinated substances (PFAS)/ Organic Fluorine content (Appendix 15)</i> <i>LC-MSMS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	MTS-AN-SOP-055 (2024) (Ref. BS EN 17681-1:2022)
50.	Nhựa, sơn phủ bề mặt, mực in <i>Plastic, coating, ink</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 2A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 2A)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg cho mỗi chất/ <i>each compound</i>	CPSC-CH-C 1001-09.4 ISO 14389:2014
		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 2B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 2B)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg cho mỗi chất/ <i>each compound</i>	MTS-AN-SOP-028 (2024) (Ref. CPSC-CH-C1001-09.4; ISO 14389:2014)
51.	Nhựa và sơn phủ bề mặt trong đồ chơi và sản phẩm trẻ em <i>Plastic and Surface coating in Toys and Children's product</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 11)</i> <i>GC-MS method</i>	10 mg/kg cho mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 6238-6:2015 ISO 8124-6:2018
		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 12) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 12)</i> <i>GC-MS method</i>	10 mg/kg cho mỗi chất/ <i>each compound</i>	MTS-AN-SOP-007 (2023) (Ref. TCVN 6238-6:2015; ISO 8124-6:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
52.	Hàng đồ chơi (Giấy, gỗ, đất sét, vải, da) <i>Toy products (Paper, wood, clay, textile, leather)</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content (Appendix 1) GC-MS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6238-9:2010 EN 71-9:2005 +A1:2007 TCVN 6238-10:2010 EN 71-10:2005 TCVN 6238-11:2010 EN 71-11:2005
53.	Kim loại <i>Metals</i>	Định tính Nickel <i>Qualitative of Nickel</i>	POD (0,2 µg/cm ²): 95%	PD CR 12471:2002
54.	Kim loại có lớp phủ bề mặt và Kim loại không có lớp phủ bề mặt <i>Non-coated and coated metal item</i>	Xác định sự phóng thích của Nickel Phương pháp ICP-OES <i>Detection of nickel release ICP-OES method</i>	0,05 µg/cm ² /week	EN 12472:2020 EN 1811:2023
55.	Sơn phủ bề mặt <i>Surface coating</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Pb, Hg, Cd, Ba, Sb, Se, As) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of heavy metals content (Pb, Hg, Cd, Ba, Sb, Se, As) ICP-OES method</i>	As, Ba, Cd, Sb, Se: 10 mg/kg Pb, Hg: 0,7 mg/kg	CHPA-Method C-03-2014
56.	Nhựa, Sơn phủ <i>Plastic, Coating</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) thôi nhiễm với dung dịch mồ hôi giả ở nhiệt độ (37±2) °C trong (60±5) phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals content (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution at (37±2) °C during (60±5) minutes ICP-MS method</i>	Al, Ba, Cu, Ni, Sb, Se, Mn, B, Sr, Zn: 2,5 mg/kg As, Cd, Co, Pb, Sn & Hg: 0,02 mg/kg Cr: 0,005 mg/kg	MTS-AN-SOP-004 (2023) (Ref. ISO 105 E04:2013; ISO 17072-1:2019; EN 16711-2:2015; ISO 17294-2:2016)
57.	Nhựa, nước sơn và các loại sơn phủ bề mặt <i>Plastic, paint and other similar Surface coatings</i>	Xác định hàm lượng Cadmium (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg	EN 1122:2001 Method B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
58.	Trang sức bằng kim loại và kim loại trong các sản phẩm trẻ em; Kim loại và hợp kim <i>Children's Metal products and Children's Metal Jewelry; Metal and Metal alloy</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-OES method</i>		CPSC-CH-E 1001-08.3 (2012) CHPA-Method C-02.4-2013
59.	Sản phẩm không kim loại trong các sản phẩm trẻ em <i>Non-metal Children's Products</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg	CPSC-CH E 1002-08.3 (2012) CHPA-Method C-02.3-2013
60.	Nước sơn và các loại sơn phủ bề mặt <i>Paint and other similar Surface coatings</i>			CPSC-CH-E 1003-09.1 (2011) CHPA-Method C-02.2-2013
61.	Sơn phủ bề mặt và vật liệu làm đồ chơi trẻ em <i>Surface coating of toys and toys materials</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of heavy metals content (As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se) ICP-OES method</i>	As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se: 10 mg/kg	ASTM F963:2023 section 4.3.5.1, 4.3.5.2 and 8.3 ISO 8124-3:2020 AS/NZS ISO 8124.3:2012
62.	Sơn phủ bề mặt và vật liệu làm đồ chơi trẻ em <i>Surface coating of toys and toys materials</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố kim loại (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr(III), Cr(VI), Pb, Ni, Sb, Se) Phương pháp LC-ICP-MS <i>Determination of migration of certain elements (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr(III), Cr(VI), Pb, Ni, Sb, Se) content LC-ICP-MS method</i>	Al, Ba, Cu, Ni, Sb, Se, Mn, B, Sr, Zn: 2,5 mg/kg As, Cd, Co, Pb, Sn & Hg: 0,02 mg/kg Cr(III), Cr(VI): 0,005 mg/kg	BS EN 71-3:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
63.	Vải, da, nhựa <i>Textile, leather, plastic</i>	Xác định hàm lượng kim loại (Phụ lục 16) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total metals content (Appendix 16)</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	MTS-AN-SOP-096 (2024)
64.	Linh kiện điện tử <i>Electronic</i>	Xác định hàm lượng Thuỷ ngân Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,05 mg/kg	IEC 62321-4:2013
65.		Xác định hàm lượng Cadimium, Chì, Chromium Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium, lead and chromium content</i> <i>ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg	IEC 62321-5:2013
66.		Xác định hàm lượng Cr (VI) trong lớp phủ bảo vệ bề mặt kim loại Phương pháp so màu <i>Determination of Cr (VI) content in corrosion-protected coatings on metals</i> <i>Colorimetric method</i>	0,1 µg/cm ²	IEC 62321-7-1:2015
67.		Xác định hàm lượng Cr (VI) trong polyme Phương pháp so màu <i>Determination of Cr (VI) content in polymer</i> <i>Colorimetric method</i>	20 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
68.		Xác định hàm lượng Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs) (Phụ lục 14) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs) content (Appendix 14)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg	MTS-AN-SOP-112 (2024) (Ref. IEC 62321-6: 2015)
69.	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 11)</i> <i>GC-MS Method</i>	50 mg/kg	IEC 62321-8:2017	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
70.	Linh kiện điện tử <i>Electronic</i>	Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) (Phụ lục 5D) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 5D) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg cho mỗi chất/ <i>each compound</i>	IEC 62321-10:2020

Chú thích/ Notes:ISO: *International Standards Organization*IEC: *International Electrotechnical Commission*AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorist*ASTM: *American Society for Testing and Materials*BS EN: *British Standard European Norm*CEN/TS: *Comité Européen de Normalisation /Technical specification*CHPA: *Consumer Healthcare Products Association*CNS: *Chinese National Standards*CPSC: *Consumer Product Safety Commission*DIN: *Deutsches Institut für Normung (German Institute for Standardization)*GB: *Guobiao, CNS*JIS: *Japanese Industrial Standards*KS: *Korean Standards*AfPS GS: *Product Safety Commission – Geprüfte Sicherheit (German certification mark)*PD CR: *Published document – Cross-references (British Standard)*TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ Vietnam technical regulation*MTS-AN-SOP: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins MTS Consumer Product Testing Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất amine thơm từ thuốc nhuộm Azo**
Appendix 1: List of aromatic amines from Azo colorants

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Aminobiphenyl / Biphenyl-4-ylamine / Xenylamine	92-67-1	2.	4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0
3.	Benzidine	92-87-5	4.	p-Cresidine / 6-Methoxy-m-toluidine	120-71-8
5.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	6.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloro-aniline) / 2,2'-Dichloro-4,4'-methylene-dianiline	101-14-4
7.	2-Naphthylamine	91-59-8	8.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
9.	o-Aminoazotoluene / 4-Amino-2',3-dimethylazobenzene / 4-o-Tolylazo-o-toluidine	97-56-3	10.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
11.	2-Amino-4-nitrotoluene / 5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	12.	o-Toluidine / 2-Aminotoluene	95-53-4
13.	4-Chloroaniline	106-47-8	14.	2,4-Toluyldiamine / 4-Methyl-m-phenylenediamine / 2,4-Diaminotoluene	95-80-7
15.	2,4-Diaminoaniline / 4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4	16.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
17.	4,4'-Diaminodiphenylmethane / 4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	18.	o-Anisidine / 2-Methoxyaniline	90-04-0
19.	3,3'-Dichlorobenzidine / 3,3'-Dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1	20.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
21.	3,3'-Dimethoxybenzidine / o-Dianisidine	119-90-4	22.	2,4-Xylidine	95-68-1
23.	3,3'-Dimethylbenzidine / 4,4'-Bi-o-toluidine	119-93-7	24.	2,6-Xylidine	87-62-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 2A: Danh sách các hợp chất Phthalate**
Appendix 2A: List of Phthalates

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	2.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
3.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	4.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0
5.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	6.	Di-n-pentyl phthalate (DNPP/ DPENP)	131-18-0
7.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	8.	Di-n-hexyl phthalate (DNHP/ DHEXP)	84-75-3

Phụ lục 2B: Danh sách các hợp chất Phthalate
Appendix 2B: List of Phthalates

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Demethyl phthalate (DMP)	131-11-3	2.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0
3.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	4.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
5.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	6.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
7.	Di-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	8.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3
9.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	10.	Mono-butyl phthalate (MBP)	131-70-4
11.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	12.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9
13.	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	14.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8 branched alkyl phthalate esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
15.	Di-isopentyl phthalate (DIPP)	605-50-5	16.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0
17.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DIHP) (Định tính/ Screening only)	68515-50-4	18.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2 benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and henyl octyl diesters with >0.3% of dihexyl phthlates	68515-51-5 and 68648-93-1
19.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl phthalate (DHNUP)	68515-42-4	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 3: Danh sách các hợp chất Organotin***Appendix 3: List of Organotin compounds*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3	2.	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1
3.	Dibutyl tin dichloride (DBT)	683-18-1	4.	Trioctyl tin chloride (TOT)	2587-76-0
5.	Tributyl tin chloride (TBT)	1461-22-9	6.	Tripropyl tin chloride (TPrT)	2279-76-7
7.	Tetrabutyl tin (TeBT)	1461-25-2	8.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5
9.	Monooctyl tin trichloride (MOT)	3091-25-6	10.	Monomethyltin trichloride (MMT)	993-16-8
11.	Diocetyl tin dichloride (DOT)	3542-36-7	12.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2
13.	Tricyclohexyl tin chloride (TcyHT)	3091-32-5	14.	Dipropyltin dichloride (DPrT)	867-36-7
15.	Triphenyl tin chloride (TPhT)	639-58-7	16.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8
17.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1	18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9

Phụ lục 4: Danh sách các hợp chất Polychlorinated phenol*Appendix 4: List of Polychlorinated phenols*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	2.	2-Chlorophenol (2-CP)	95-57-8
3.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TeCP)	4901-51-3	4.	3-Chlorophenol (3-CP)	108-43-0
5.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TeCP)	58-90-2	6.	4-Chlorophenol (4-CP)	106-48-9
7.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TeCP)	935-95-5	8.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)	576-24-9
9.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-2	10.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)	95-77-2
11.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8	12.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)	591-35-5
13.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5	14.	2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP) 2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)	120-83-2 583-78-8
15.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8	16.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)	87-65-0
17.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0	18.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 5A: Danh sách các hợp chất Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)***Appendix 5A: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzo[a]pyrene (BaP)	50-32-8	2.	Dibenz[a,h]anthracene (DBahA)	53-70-3
3.	Anthracene	120-12-7	4.	Benzo[a]anthracene (BaA)	56-55-3
5.	Pyrene	129-00-0	6.	Benzo[k]fluoranthene (BkF)	207-08-9
7.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	8.	Phenanthrene	85-01-8
9.	Benzo[e]pyrene (BeP)	192-97-2	10.	Chrysen (CHR)	218-01-9
11.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	12.	Naphthalene	91-20-3
13.	Benzo[j]fluoranthene (BjF)	205-82-3	14.	Fluoranthene	206-44-0
15.	Benzo[b]fluoranthene (BbF)	205-99-2	-	-	-

Phụ lục 5B: Danh sách các hợp chất Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*Appendix 5B: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Dibenzo(a,e)pyrene	192-65-4	2.	Acenaphthylene	208-96-8
3.	Cyclopenta(c,d)pyrene	27208-37-3	4.	Acenaphthene	83-32-9
5.	Dibenzo(a,l)pyrene	191-30-0	6.	Fluorene	86-73-7
7.	Dibenzo[b,def]chrysene	189-64-0	8.	1-methylpyrene	2381-21-7
9.	Dibenzo[a,i]pyrene	189-55-9	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*****Phụ lục 5C: Danh sách các hợp chất Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)***Appendix 5C: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzo[a]pyrene (BaP)	50-32-8	2.	Dibenz[a,h]anthracene (DBahA)	53-70-3
3.	Anthracene	120-12-7	4.	Benzo[a]anthracene (BaA)	56-55-3
5.	Pyrene	129-00-0	6.	Acenaphthene	83-32-9
7.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	8.	Phenanthrene	85-01-8
9.	Benzo[e]pyrene (BeP)	192-97-2	10.	Fluorene	86-73-7
11.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	12.	Naphthalene	91-20-3
13.	Benzo[j]fluoranthene (BjF)	205-82-3	14.	Dibenzo(a,e)pyrene	192-65-4
15.	Benzo[b]fluoranthene (BbF)	205-99-2	16.	Cyclopenta(c,d)pyrene	27208-37-3
17.	Fluoranthene	206-44-0	18.	Dibenzo(a,l)pyrene	191-30-0
19.	Benzo[k]fluoranthene (BkF)	207-08-9	20.	Dibenzo[b,def]chrysene	189-64-0
21.	Acenaphthylene	208-96-8	22.	Dibenzo[a,i]pyrene	189-55-9
23.	Chrysen (CHR)	218-01-9	24.	1-methylpyrene	2381-21-7

Phụ lục 5D: Danh sách các hợp chất Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*Appendix 5D: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzo[a]pyrene (BaP)	50-32-8	2.	Dibenz[a,h]anthracene (DBahA)	53-70-3
3.	Anthracene	120-12-7	4.	Benzo[a]anthracene (BaA)	56-55-3
5.	Pyrene	129-00-0	6.	Acenaphthene	83-32-9
7.	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	8.	Phenanthrene	85-01-8
9.	Benzo[e]pyrene (BeP)	192-97-2	10.	Fluorene	86-73-7
11.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	12.	Naphthalene	91-20-3
13.	Benzo[j]fluoranthene (BjF)	205-82-3	14.	Benzo[k]fluoranthene (BkF)	207-08-9
15.	Benzo[b]fluoranthene (BbF)	205-99-2	16.	Acenaphthylene	208-96-8
17.	Fluoranthene	206-44-0	18.	Chrysen (CHR)	218-01-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 6: Danh sách các hợp chất chống cháy***Appendix 6: List of Flame retardants*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Tris(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)	115-96-8	2.	2,4,5-Tribromobiphenyl (PBB-3)	115245-07-3
3.	Tris(2-chloro-1-(chloromethyl) ethyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	4.	2,2',4,5'-Tetrabromobiphenyl (PBB-4)	60044-24-8
5.	Tris(2-chloroisopropyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	6.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl (PBB-5)	59080-39-6
7.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TDBPP / TRIS)	126-72-7	8.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl (PBB-6)	59080-40-9
9.	Bis (2,3-dibromopropyl) phosphoric acid (BDBPP / BIS)	5412-25-9	10.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl (PBB-7)	88700-06-5
11.	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl Ether (PBDE-5)	32534-81-9	12.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl (PBB-8)	67889-00-3
13.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromo diphenyl Ether (PBDE-8)	32536-52-0	14.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl (PBB-9)	69278-62-2
15.	Decabromodiphenyl Ether (PBDE-10)	1163-19-5	16.	Decabromobiphenyl (PBB-10)	13654-09-6
17.	Trixylyl Phosphate (TXP)	25155-23-1	18.	Tert-butylphenyl diphenyl phosphate (MDPP)	56803-37-3
19.	Triethylenephosphoamide (TEPA)	545-55-1	20.	Tris(p-tert-butylphenyl) phosphate (TBPP)	78-33-1
21.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	22.	2-ethylhexyl-2,3,4,5-tetrabromobenzoate (TBB)	183658-27-7
23.	Dibromoeopentyl glycol (BBMP)	3296-90-0	24.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7
25.	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	26.	Di-tert-Butylphenyl phenyl phosphate (DBPP)	65652-41-7
27.	4-Bromobiphenyl (PBB-1)	92-66-0	28.	Triphenyl phosphate (TPP)	115-86-6
29.	4,4'-Dibromobiphenyl (PBB-2)	92-86-4	30.	Antiblaze V6 (V6)	38051-10-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*****Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất Chlorinated organic carriers (COCs)***Appendix 7: List of Chlorinated organic carriers (COCs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Chlorobenzene	108-90-7	2.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0
3.	2-Chlorotoluene	95-49-8	4.	a,3,4-Trichlorotoluene	102-47-6
5.	3-Chlorotoluene	108-41-8	6.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
7.	4-Chlorotoluene	106-43-4	8.	a, a, a,4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1
9.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	10.	a, a,2,6-Tetrachlorotoluene	81-19-6
11.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	12.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2
13.	a-Chlorotoluene	100-44-7	14.	Pentachlorobenzene	608-93-5
15.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	16.	Pentachlorotoluene	877-11-2
17.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	18.	Hexachlorobenzene	118-74-1
19.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
21.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	22.	a,a,a,4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1
23.	a,a-Dichlorotoluene	98-87-3	24.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8
25.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	26.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4
27.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	28.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0
29.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	30.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1
31.	a,a,a-Trichlorotoluene	98-07-7	32.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene 2,3,4,6- Tetrachlorotoluene	1006-31-1 875-40-1
33.	1,3,5-Trichloro-2- methylbenzene	23749-65-7	34.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
35.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	36.	a,2,4-Trichlorotoluene	94-99-5
37.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	38.	Pentabromobenzene	608-90-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*****Phụ lục 8: Danh sách các hợp chất thuốc nhuộm phân tán và thuốc nhuộm gây ung thư**
Appendix 8: List of disperse dyes and carcinogenic dyes

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	2.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 3	2475-46-9	4.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
5.	Disperse Blue 7	3179-90-6	6.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
7.	Disperse Blue 26	3860-63-7	8.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
9.	Disperse Blue 35	12222-75-2 56524-77-7 56524-76-6	10.	α,α -Bis[4-(dimethylamino)phenyl]-4-(methylamino)-benzenemethanol	561-41-1
11.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	12.	Basic Red 9	569-61-9
13.	Disperse Blue 106	68516-81-4 12223-01-7	14.	Basic Violet 14	632-99-5
15.	Disperse Blue 124	15141-18-1 61951-51-7	16.	Basic Green 4	569-64-2
17.	Disperse Brown 1	23355-64-8	18.	Basic Violet 3	548-62-9
19.	Disperse Orange 1	2581-69-3	20.	Sum of (Basic Blue 26 & Solvent Blue 4)	2580-56-5 6786-83-0
21.	Disperse Orange 3	730-40-5	22.	Solvent Yellow 1	60-09-3
23.	Disperse Orange 11	82-28-0	24.	Solvent Yellow 2	60-11-7
25.	Disperse Orange 37	13301-61-6	26.	Solvent Yellow 3	97-56-3
27.	Disperse Orange 149	85136-74-9	28.	Acid Red 26	3761-53-3
29.	Disperse Red 1	2872-52-8	30.	Direct Black 38	1937-37-7
31.	Disperse Red 11	2872-48-2	32.	Direct Blue 6	2602-46-2
33.	Disperse Red 17	3179-89-3	34.	Direct Red 28	573-58-0
35.	Disperse Yellow 1	119-15-3	36.	Disperse Red 151	61968-47-6
37.	Disperse Yellow 64	10319-14-9	38.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
39.	Direct Brown 95	16071-86-6	40.	Disperse Yellow 56	54077-16-6
41.	Acid Violet 49	1694-09-3	42.	Disperse Blue 291	56548-64-2
43.	Basic Violet 1	8004-87-3	44.	Disperse Violet 93	52697-38-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 9: Danh sách các hợp chất bảo quản***Appendix 9: List of preservative*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	2.	2-Octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1
3.	2-Phenylphenol (OPP)	90-43-7	4.	Triclosan	3380-34-5
5.	2-(Thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	-	-	-

Phụ lục 10: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)*Appendix 10: List of Volatile Organic Compounds (VOCs)*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2	2.	Toluene	108-88-3
3.	o-Xylene	95-47-6	4.	o-Cresol	95-48-7
5.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	6.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5
7.	Cyclohexane	110-82-7	8.	Phenol	108-95-2
9.	Chloroform	67-66-3	10.	Naphthalene	91-20-3
11.	Methylene chloride	75-09-2	12.	1,2-Dichloroethane	107-06-2
13.	Styrene	100-42-5	14.	Trichloroethene	79-01-6
15.	Cyclohexanone	108-94-1	16.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6
17.	Ethylbenzene	100-41-4	18.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5
19.	1,4-Dioxane	123-91-1	20.	Tetrachloroethene	127-18-4
21.	N, N-Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	22.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6
23.	N, N-Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	24.	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5
25.	Acetophenone	98-86-2	26.	Pentachloroethane	76-01-7
27.	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	28.	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4
29.	1Methyl-2-pyrrolidinone (NMP)	872-50-4	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 11: Danh sách các hợp chất Phthalate***Appendix 11: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	2.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
3.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	4.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
5.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	6.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
7.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	-	-	-

Phụ lục 12: Danh sách các hợp chất Phthalate*Appendix 12: List of Phthalates*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	Demethyl phthalate (DMP)	131-11-3	2.	Di-n-hexyl phthalate (DNHP/ DHEXP)	84-75-3
3.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	4.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8 branched alkyl phthalate esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
5.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	6.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
7.	Di-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	8.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3
9.	Di-n-pentyl phthalate (DNPP/ DPENP)	131-18-0	10.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9
11.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	12.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DIHP) (Định tính/ Screening only)	68515-50-4
13.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	14.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl phthalate (DHNUP)	68515-42-4
15.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	16.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0
17.	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	18.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2 benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and henyl octyl diesters with >0.3% of dihexyl phthlates	68515-51-5 and 68648-93-1
19.	Di-isopentyl phthalate (DIPP)	605-50-5	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory****Phụ lục 13: Danh sách các hợp chất Nitrosamine**
Appendix 13: List of Nitrosamines

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	N-Nitrosodimethylamine (NDMA)	62-75-9	2.	N-Nitrosopyrrolidine (NPYR)	930-55-2
3.	N-Nitrosodiethylamine (NDEA)	924-16-3	4.	N-Nitrosomorpholine (NMOR)	59-89-2
5.	N-Nitrosodipropylamine (NDPA)	621-64-7	6.	N-Nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPPhA)	614-00-6
7.	N-Nitrosodibutylamine (NDBA)	924-16-3	8.	N-Nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPhA)	612-64-6
9.	N-Nitrosopiperidine (NPIP)	100-75-4	-	-	-

Phụ lục 14: Danh sách các hợp chất Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs)
Appendix 14: List of Polybromobiphenyl (PBBs) & Polybromodiphenyl ether (PBDEs)

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-Bromobiphenyl	92-66-0	2.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3
3.	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	4.	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7
5.	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	6.	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5
7.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	8.	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1
9.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	10.	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9
11.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	12.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
13.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	14.	2,2',3,4,4',5',6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5
15.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	16.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1
17.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	18.	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	437701-78-5
19.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory

Phụ lục 15: Danh sách các hợp chất Per- and Polyflourinated substances (PFAS)
Appendix 15: List of Per- and Polyflourinated substances (PFAS)

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
	PFOS and its related substances	-	-
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts	1763-23-1	10
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	10
3.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	10
4.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	919005-14-4	10
5.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	10
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA) and its salts	754-91-6	10
7.	Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄)	56773-42-3	10
8.	N-Decyl-N,N-dimethyl-1-decanaminium 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-1-octanesulfonate	251099-16-8	10
	PFOA, its salts and related substances	-	-
9.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	335-67-1	10
10.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) and its salts	39108-34-4	10
11.	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	10
12.	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	10
13.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	50
14.	2H,2H Perfluorodecane Acid (H ₂ PFDA/ 8:2 FTCA)	27854-31-5	10
	C9-C14 PFCAs and their salts	-	-
15.	Perfluorononane Acid (PFNA) and its salts	375-95-1	10
16.	Perfluorodecane Acid (PFDA) and its salts	335-76-2	10
17.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA) and its salts	2058-94-8	10
18.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA) and its salts	307-55-1	10
19.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA) and its salts	72629-94-8	10
20.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeA) and its salts	376-06-7	10
21.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA) and its salts	172155-07-6	10
	C9-C14 PFCAs related substances	-	-
22.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS) and its salts	335-77-3	10
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hoá Học/ *Analytical Laboratory*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
24.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H4PFUnDA/ 8:3 FTCA) and its salts	34598-33-9	10
25.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS) and its salts	120226-60-0	10
	PFHxS, its salts and related substances	-	-
26.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS) and its salts	355-46-4	10
27.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	10
	PFHxA, its salts and related substances	-	-
28.	Perfluorohexane acid (PFHxA) and its salts	307-24-4	10
29.	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS) and its salts	27619-97-2	10
30.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	50
	Other PFAS	-	-
31.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS) and its salts	375-73-5	10
32.	Perfluoropentane acid (PFPeA) and its salts	2706-90-3	10
33.	Perfluorobutane acid (PFBA) and its salts	375-22-4	10
34.	Perfluoroheptane acid (PFHpA) and its salts	375-85-9	10
35.	Perfluoroheptanesulfonic acid (PFHpS) and its salts	375-92-8	10
36.	7H-Dodecanefluoroheptane acid (HPFHpA) and its salts	1546-95-8	10
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	50
38.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid and its salts	2806-24-8	10
39.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic acid and its salts	2355-31-9	10
40.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetic acid and its salts	2991-50-6	10
41.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS) and its salts	2706-91-4	10
42.	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS) and its salts	68259-12-1	10
43.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDoDS) and its salts	79780-39-5	10
44.	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2 FTS) and its salts	757124-72-4	10
45.	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA) and its salts	53826-12-3	10
46.	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA) and its salts	914637-49-3	10
47.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA) and its salts	67905-19-5	10
48.	Perfluorooctadecanoic Acid (PFODA) and its salts	16517-11-6	10
49.	Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic) acid (HFPO-DA) and its salts	13252-13-6	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)***VILAS 843****Phòng thử nghiệm Hoá Học/ Analytical Laboratory**

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	LOQ (µg/kg)
50.	Bis[2-(perfluorooctyl) ethyl] phosphate (8:2diPAP)	678-41-1	10
51.	2,2,3-Trifluoro-3-(1,1,2,2,3,3-hexafluoro-3-[trifluoromethoxy] propoxy) propionic acid (ADONA)	919005-14-4	10
52.	Potassium 9-chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonate (⁹ Cl-PF ₃ ONS)	73606-19-6	10
53.	Potassium 11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonate (¹¹ Cl-PF ₃ ONS)	763051-92-9	10

Phụ lục 16: Danh sách các kim loại*Appendix 16: List of metals*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Lithium (Li)	1	2.	Selenium (Se)	1
3.	Boron (B)	1	4.	Strontium (Sr)	1
5.	Aluminum (Al)	1	6.	Zirconium (Zr)	1
7.	Chromium (Cr)	1	8.	Molybdenum (Mo)	1
9.	Manganese (Mn)	1	10.	Cadmium (Cd)	1
11.	Iron (Fe)	20	12.	Tin (Sn)	1
13.	Nickel (Ni)	1	14.	Antimony (Sb)	1
15.	Cobalt (Co)	1	16.	Barium (Ba)	1
17.	Copper (Cu)	1	18.	Mercury (Hg)	1
19.	Zinc (Zn)	5	20.	Lead (Pb)	1
21.	Arsenic (As)	1	-	-	-

Phụ lục 17: Danh sách các hợp chất Alkylphenols*Appendix 17: List of Alkylphenols*

No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.	No.	Tên hóa chất <i>Chemical Name</i>	CAS No.
1.	4-n-Octylphenol (n- OP)	1806-26-4	2.	4-tert-Octylphenol (t-OP)	108-88-3
3.	4-n-Nonylphenol (n-NP)	104-40-5	4.	4-Heptylphenol (HtP)	95-48-7
5.	4-tert-Amylphenol	80-46-6	6.	p-tert-Octylphenol	108-39-4 106-44-5
7.	4-n-Amylphenol (n-AmP)	14938-35-3	8.	4-tert-Butylphenol	108-95-2